

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 24/2024/HC-GĐT

Ngày 09/7/2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính về quản lý Nhà
nước trong lĩnh vực đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: - Ông Ngô Tiến Hùng;

- Ông Trần Hồng Hà;

- Ông Nguyễn Biên Thùy;

- Bà Đào Thị Minh Thủy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hà Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về “*Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai*” giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; cư trú tại: 308/3 khu phố Giồng A, thị trấn Cần T, huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1955; cư trú tại: 290/3D khu phố Miếu B, thị trấn Cần T, huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 002985, quyền số 07/TP/CC-SCC/GUQ ngày 20/10/2016 tại Văn phòng Công chứng Đào Xuân T1, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. *Người bị kiện:*

2.1. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.2. Chủ tịch UBND huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện Cần G và Chủ tịch UBND huyện Cần G: Ông Trương Tiến T2, Phó Chủ tịch UBND huyện Cần G, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 2394/GUQ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện Cần G và Giấy ủy quyền số 2395/GUQ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện Cần G);

2.3. Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành P, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật,

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (theo xác định của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm):

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đoàn Văn A, sinh năm 1933, chết năm 2008 gồm:

1. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1943;
2. Ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1970;
3. Bà Đoàn Mỹ T3, sinh năm 1974;
4. Bà Đoàn Mỹ N, sinh năm 1976;
5. Bà Đoàn Mỹ D, sinh năm 1978;
6. Bà Đoàn Thị Mỹ H2, sinh năm 1984;

Cùng cư trú tại: 308/3 khu phố Giồng A, thị trấn Cần T, huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của cụ T, ông H1, bà T3, bà N, bà D, bà H2: Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1955; cư trú tại: 290/3D khu phố Miếu B, thị trấn Cần T, huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 003506, quyền số 08/TP/CC-SCC/GUQ ngày 01/8/2017 tại Văn phòng Công chứng Đào Xuân T1, Thành phố Hồ Chí Minh),

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 17/12/1998, cụ Đoàn Lê H3 có đơn xin công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.934 m² đất sản xuất, có vị trí cạnh phía Đông giáp thửa đất của gia đình cụ Đoàn Thị T4, cạnh phía Nam giáp lộ giới (đường Lương Văn N), cạnh phía Tây giáp thửa đất của gia đình cụ Đoàn Văn Đ, cạnh phía Bắc giáp với thửa đất của gia đình cụ Nguyễn Ngọc T5, nguồn gốc đất được kê khai là của cô Đoàn Văn B (cha của cụ H3) để lại.

Ngày 13/3/2000, UBND huyện Cần G cấp GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX cho cụ H3 đối với diện tích 2.934 m² đất, mục đích sử dụng đất hàng năm khác, gồm Thửa đất số 1-87, diện tích 182 m² và Thửa đất số 201, diện tích 2.752 m² đều thuộc Tờ bản đồ số 4 xã Cần T (nay là thị trấn Cần T), huyện Cần G, Thành phố

Hồ Chí Minh (02 thửa đất liền kề nhau).

Năm 2002, cụ Đoàn Văn A (là em trai của cụ H3) khiếu nại cho rằng UBND huyện Cần G cấp GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX cho cụ H3 là không đúng vì diện tích đất cụ H3 được cấp GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX là đất do gia đình Cụ đang sản xuất.

Ngày 20/6/2003, Chủ tịch UBND huyện Cần G ban hành Quyết định số 455/QĐ-UB về việc giải quyết đơn khiếu nại của cụ A với các nội dung: Bác đơn khiếu nại của cụ A; giao cho Phòng quản lý đô thị phối hợp với UBND xã Cần T lập thủ tục trình UBND huyện Cần G thu hồi GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX đã cấp cho cụ H3; giao cho UBND xã Cần T trực tiếp quản lý và tổ chức cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Ngày 19/5/2003, cụ H3 khiếu nại Quyết định số 455/QĐ-UB nêu trên.

Ngày 05/02/2004, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 425/QĐ-UB về việc giải quyết đơn của cụ H3 có nội dung: Công nhận nội dung Quyết định số 455/QĐ-UB về việc bác đơn khiếu nại của cụ A và thu hồi GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX đã cấp cho cụ H3 là đúng pháp luật.

Ngày 26/02/2004, Chủ tịch UBND huyện Cần G ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB thu hồi và hủy bỏ GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX đã cấp cho cụ H3 với lý do phần đất này cụ H3 không đưa vào sử dụng kể từ khi UBND huyện Cần G cấp GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX cho cụ H3; giao diện tích 2.934 m² đất, Thửa đất số 87-1, 201, Tờ bản đồ số 4 tại thị trấn Cần T cho UBND thị trấn Cần T trực tiếp quản lý và tổ chức xét cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Sau khi có Quyết định số 54/QĐ-UB nêu trên; năm 2004, cụ A (khi còn sống) và cụ Nguyễn Thị T (vợ của cụ A) liên tục có đơn đề nghị được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 4.941,5 m² đất thuộc các Thửa đất số 542, 64, Tờ bản đồ số 32, thị trấn Cần T (lập năm 2002); trong đó có diện tích 2.934 m² đất mà ngày 13/3/2000 cụ H3 được cấp GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX nhưng đã bị thu hồi GCNQSDĐ theo Quyết định số 54/QĐ-UB.

Tại Văn bản số 26/UB ngày 21/3/2005 của UBND thị trấn Cần T về việc trả lời đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ A và Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch UBND huyện Cần G về việc giải quyết đơn khiếu nại của cụ A đối với Văn bản số 26/UB xác định yêu cầu của vợ chồng cụ A, cụ T là không có căn cứ, vì diện tích đất cụ A, cụ T đề nghị công nhận đã được UBND thị trấn Cần T quản lý theo chế độ đất công. Tuy nhiên, UBND huyện Cần G xét theo nhu cầu sử dụng đất của vợ chồng cụ A, cụ T và đề nghị của UBND thị trấn Cần T quyết định giao UBND thị trấn Cần T hướng dẫn cụ A lập thủ tục đăng ký và đề nghị công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.123 m² (đã trừ lộ giới) thuộc một phần Thửa đất số 542, 64, Tờ bản

đồ số 32, thị trấn Cần T. Năm 2008, cụ A chết. Ngày 01/6/2009, UBND huyện Cần G ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND giao cho cụ T 2.133 m² đất và ngày 13/9/2010 cấp GCNQSDĐ số CH00266 cho hộ cụ T đối với diện tích 2.133 m² đất thuộc các Thửa đất số 542, 64, Tờ bản đồ số 32 tại thị trấn Cần T.

Ngoài vợ chồng cụ A, cụ T, có bà Đoàn Thị X (theo ông T6, bà M, bà T7 trình bày bà X là con gái của cụ H3) có đơn đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất và giao đất cho bà X quản lý đối với diện tích 2.123 m² đất là một phần đất thuộc Thửa đất số 64, Tờ bản đồ 32 tại thị trấn Cần T. Ngày 19/10/2010, UBND huyện Cần G ban hành Công văn số 1405/UBND trả lời bà X với nội dung UBND huyện Cần G không công nhận quyền sử dụng đất cho bà X vì diện tích đất bà X đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đã được Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho UBND thị trấn Cần T quản lý theo chế độ đất công theo Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24/6/2010, cụ T tiếp tục có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với Thửa đất số 574, Tờ bản đồ số 32, diện tích 2.034,6 m² tại thị trấn Cần T (là phần diện tích đất còn lại của Thửa đất số 64, Tờ bản đồ số 32 tại thị trấn Cần T mà năm 2009, UBND huyện Cần G không giao cho hộ cụ T). Tại Thông báo số 97/TB-UBND ngày 02/7/2010 của UBND thị trấn Cần T và các Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/6/2014, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của UBND huyện Cần G trả lời cụ T với nội dung diện tích đất cụ T yêu cầu được cấp GCNQSDĐ đã được xác lập thuộc quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý theo Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2016 và trong quá trình tố tụng người khởi kiện là cụ Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 1988, gia đình Cụ khai hoang được 4.941 m² đất, theo bản đồ địa chính thị trấn Cần T lập năm 2002 là Thửa đất số 574 và Thửa đất số 64, Tờ bản đồ số 32. Gia đình Cụ đã sử dụng ổn định từ đó đến nay để làm đất ở, đào ao nuôi cá và trồng cây hàng năm. Năm 2000, cụ A là chồng của Cụ nộp đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Vì năm 2000, UBND huyện Cần G đã cấp GCNQSDĐ cho cụ H3 đối với diện tích 2.934 m² của gia đình Cụ (trong đó có 2.034,6 m² đất thuộc Thửa đất số 574) nên cụ A đã khiếu nại và được UBND huyện Cần G giải quyết tại Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004, đã thu hồi và hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho cụ H3 và giao cho UBND thị trấn Cần T trực tiếp quản lý, xét cấp cho các hộ có nhu cầu, đủ điều kiện.

Sau khi cụ H3 bị thu hồi và hủy bỏ GCNQSDĐ thì Cụ tiếp tục nộp đơn xin cấp GCNQSDĐ cho gia đình Cụ. Nhưng năm 2009, UBND huyện Cần G chỉ cấp GCNQSDĐ cho gia đình Cụ đối với diện tích 2.123 m² đất thuộc Thửa đất số 542 và một phần Thửa đất số 64 Tờ bản đồ số 32 mà không cấp

GCNQSDĐ cho gia đình Cụ đối với Thửa đất 574, diện tích 2.034,6 m² với lý do “*Không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất do khu đất trên đã được quản lý theo chế độ đất công*” là không đúng, vì diện tích 2.034,6 m² đất nêu trên là liền thửa với phần đất mà UBND huyện Cần G đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình Cụ, có nguồn gốc gia đình Cụ khai hoang, sử dụng ổn định và đã giải quyết xong tranh chấp quyền sử dụng đất với cụ H3. Vì vậy, Cụ yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện Cần G, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của UBND huyện Cần G. Buộc UBND huyện Cần G cấp GCNQSDĐ đối với Thửa đất số 574, diện tích 2.034,6 m² cho gia đình Cụ.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, UBND huyện Cần G và Chủ tịch UBND huyện Cần G đều cho rằng: cụ T đề nghị được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ và yêu cầu của cụ T đã được giải quyết tại các quyết định trước đây.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Mỹ T3, bà Đoàn Mỹ N, bà Đoàn Mỹ D và bà Đoàn Thị Mỹ H2 đều trình bày: thống nhất với yêu cầu và trình bày của cụ T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1647/2020/HC-ST ngày 28/9/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: *Tuyên xử:*

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về hủy Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của UBND huyện Cần G, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch UBND huyện Cần G, Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010 của UBND huyện Cần G, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/6/2014, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của Chủ tịch UBND huyện Cần G và buộc UBND huyện Cần G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đối với phần diện tích 2.034,6 m² thuộc một phần Thửa 64 (thửa chính thức 574), Tờ bản đồ số 32, thị trấn Cần T, huyện Cần G.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020, ông Hoàng Trọng H, là người đại diện theo ủy quyền của cụ T, ông H1, bà T3, bà N, bà D, bà H2 kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 132/2021/HC-PT ngày 23/3/2021 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 135/2021/QĐ-SCBSBA ngày 23/11/2021), Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Trọng H - người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người khởi kiện; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số:

1647/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc:

Hủy một phần Quyết định số 455/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của Chủ tịch UBND huyện Cần G, Quyết định số 425/QĐ-UB ngày 05/02/2004 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của Chủ tịch UBND huyện Cần G về nội dung: "...giao diện tích đất trên cho UBND xã Cần T, huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và tổ chức cấp cho những hộ có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành"; hủy Công văn số 26/CV-UBND ngày 21/3/2005 của UBND xã Cần T, Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của Chủ tịch UBND huyện Cần G, Văn bản số 1786/UBND ngày 24/12/2010 của UBND huyện Cần G, Văn bản số 1106/UBND ngày 26/6/2014 của UBND huyện Cần G, Văn bản số 1856/UBND ngày 24/5/2016 của UBND huyện Cần G.

Buộc UBND huyện Cần G cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đối với phần diện tích 2.034,6 m² thuộc một phần Thửa 64 (thửa chính thức số 574), Tờ bản đồ số 32, thị trấn Cần T, huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 25/02/2022, ông Đoàn Văn T6 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm; ngày 29/6/2023, UBND huyện Cần G, Chủ tịch UBND huyện Cần G, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm và ngày 23/01/2024, ông Đoàn Văn T6, bà Nguyễn Thị M, bà Đoàn Thị Ánh T7 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2024/KN-HC ngày 20/3/2024, Chánh án nhân dân tối cao quyết định: Kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 132/2021/HC-PT ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 132/2021/HC-PT ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 1647/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Diện tích 4.941,5 m² đất mà cụ A đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất từ năm 2004 [trong đó có phần diện tích 2.034,6 m² thuộc Thửa đất số

574 (một phần đất thuộc Thửa đất số 64), Tờ bản đồ số 32, thị trấn CT] là một phần đất thuộc Thửa đất số 366, Tờ bản đồ số 5, diện tích 33.685 m² loại đất hoang bằng do UBND xã Cần T đứng tên chủ sử dụng đất (theo Tài liệu địa chính lập theo Chỉ thị 299-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ). Còn cụ H3, cụ A, cụ T, những người sử dụng đất liền kề (cụ Đoàn Văn Đ, cụ Đoàn Thị T4, bà Nguyễn Thị N1), UBND thị trấn Cần T, Chủ tịch UBND huyện Cần G và Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác định diện tích 4.941,5 m² đất này có nguồn gốc của gia tộc (cụ T5 là em họ của cụ H3, cụ A là người được thừa hưởng). Nhưng hồ sơ vụ án không có đầy đủ giấy tờ, tài liệu để chứng minh đất có nguồn gốc của gia tộc cụ T5 cũng như không có đầy đủ giấy tờ, tài liệu để xác định UBND xã Cần T đứng tên chủ sử dụng đất (trong Tài liệu địa chính lập theo Chỉ thị 299-TTg) dựa trên cơ sở nào? Vì vậy, cần phải thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ xác định nguồn gốc, quá trình kê khai, đăng ký và sử dụng đất của đương sự để có cơ sở đánh giá diện tích 4.941,5 m² đất này là đất thuộc quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý hay đất thuộc quyền sử dụng của gia tộc để lại cho cụ T5 (sau đó cụ T5 cho anh em cụ H3, cụ A) sử dụng. Trên cơ sở đó mới đánh giá được tính hợp pháp, có căn cứ của các quyết định hành chính bị khởi kiện và các quyết định hành chính liên quan; trong đó phải xem xét đánh giá tính hợp pháp của việc thu hồi GCNQSDĐ số 1311/QSDĐ-SX đã cấp cho cụ H3 tại các Quyết định số 455/QĐ-UB, Quyết định số 425/QĐ-UB, Quyết định số 54/QĐ-UB nêu trên. Đồng thời xem xét, đánh giá việc giao đất, cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ T là đúng hay sai. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ; do đó, đánh giá chưa đầy đủ về nguồn gốc, quá trình kê khai, đăng ký, sử dụng đất của các bên.

[2]. Tòa án cấp phúc thẩm buộc UBND huyện Cần G cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ T đối với diện tích 2.034,6 m² thuộc một phần Thửa đất số 64 (thửa chính thức số 574), Tờ bản đồ số 32, thị trấn Cần T là vượt quá thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; vì việc công nhận, cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ T phải căn cứ các quy định của pháp luật đất đai để xem xét, quyết định và thuộc thẩm quyền của UBND cấp có thẩm quyền.

[3]. UBND thị trấn Cần T là cơ quan được UBND huyện Cần G giao quản lý diện tích 2.934 m² đất mà cụ H3 bị thu hồi GCNQSDĐ, cũng là cơ quan ban hành Công văn số 26/CV-UBND ngày 21/3/2005 bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy và cụ H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến các quyết định bị khởi kiện (Quyết định số 455/QĐ-UB, Quyết định số 425/QĐ-UB, Quyết định số 54/QĐ-UB) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa UBND xã Cần T và những người thừa kế của cụ H3 tham gia tố tụng là không đúng.

[4]. Ngày 25/10/2016, cụ T khởi kiện; ngày 05/12/2016, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án. Như vậy, cụ T khởi kiện sau khi cụ A chết (năm 2008) chứ không phải cụ T khởi kiện rồi cụ A mới chết. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người kế

thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ A gồm cụ T, ông H1, bà T3, bà N, bà D, bà H2 là không đúng theo quy định tại Điều 59 Luật Tố tụng hành chính mà phải xác định những người này là những người thừa kế của cụ A theo quy định tại Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Khi thụ lý, giải quyết lại phải bảo đảm lợi ích của Nhà nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 266, khoản 3 Điều 272 và Điều 274 Luật Tố tụng hành chính năm 2015:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2024/KN-HC ngày 20/3/2024 của Chánh án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 132/2021/HC-PT ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 132/2021/HC-PT ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 1647/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- VKSNDTC (Vụ 10);
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (02 bản);
- TAND Tp. Hồ Chí Minh (02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh ;
- Cục THADS Tp. Hồ Chí Minh ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKTIII (3b), VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC), Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hồng Phúc